CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4

Ngày 31/12/2025	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	**-**	**5.4%**

DT thuần
Q4/25
9.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼246| -96.1%
YoY: ▲ 26.9| 158%

LN thuần
Q4/25
2.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.2| -82.2%
YoY: ▼3.91| -63.9%

LN sau thuế
Q4/25
1.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.21| -81.3%
YoY: ▼3.20| -62.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
12.6%
YoY: +/-▼ 14.6%

ROE
2025
12.8%
YoY: +/-▲ 5.8%

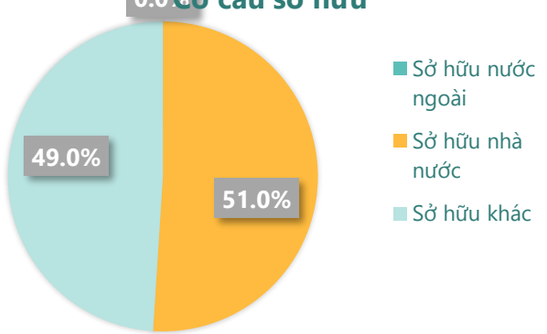
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,434 - 15,603
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.67
EPS	1,809
P/E	6.5

DT thuần
2025
491
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 335| 215%

LN thuần
2025
34.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.7| 81.7%

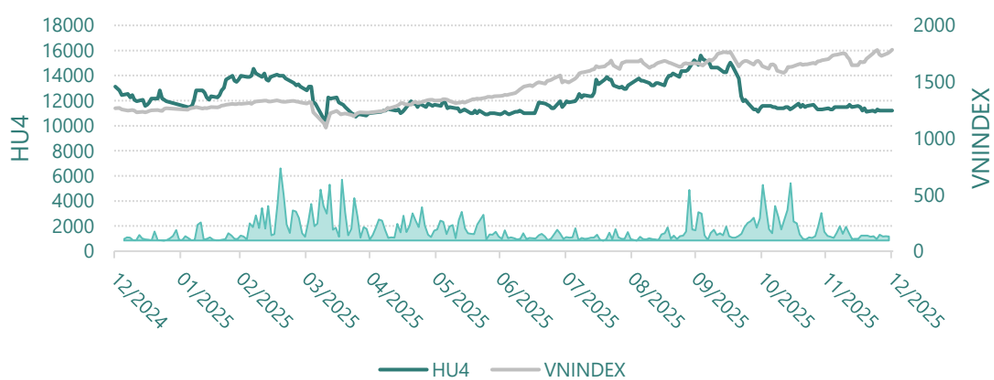
LN sau thuế
2025
27.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2| 95.6%

Cơ cấu sở hữu

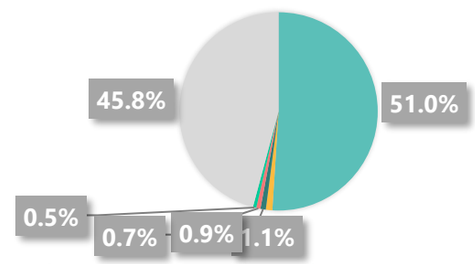


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

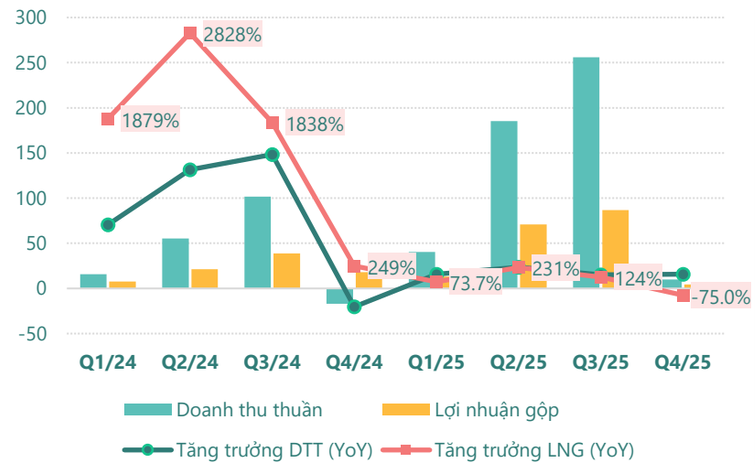


- Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH
- Lê Thị Minh Ngọc
- Lê Quang Hiệp
- Nguyễn Thị Hoa
- Hoàng Anh Tuấn (Phó Giám đốc)

(Nguồn: fireant.vn)

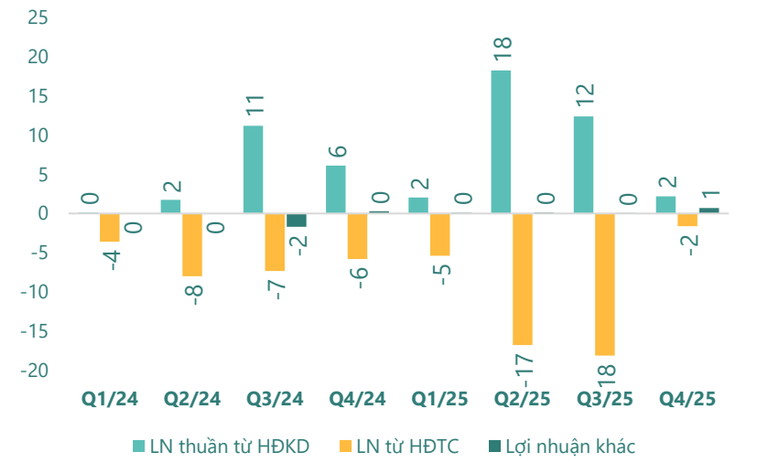
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



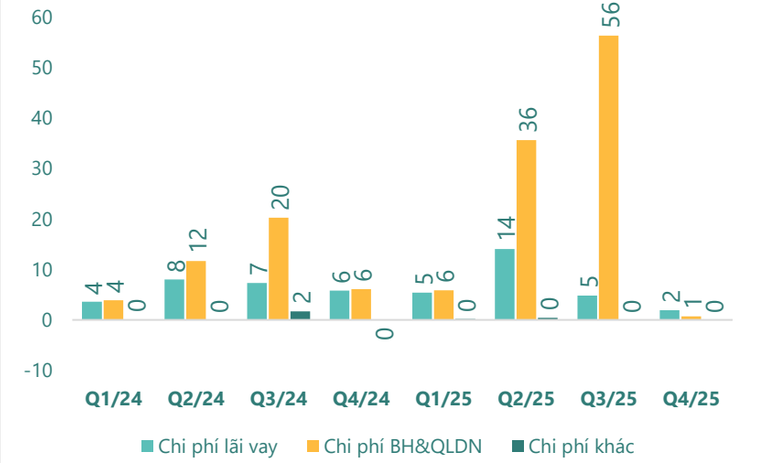
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



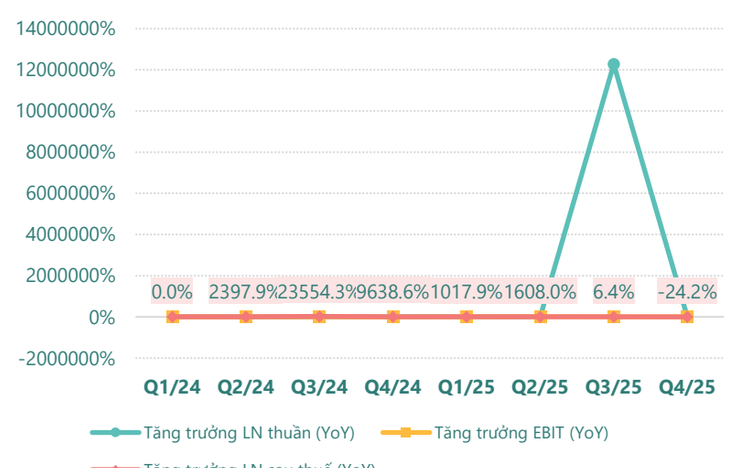
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



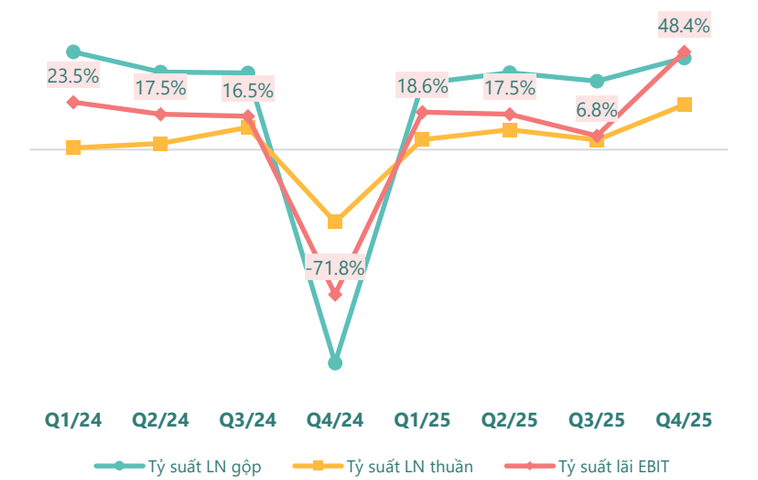
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



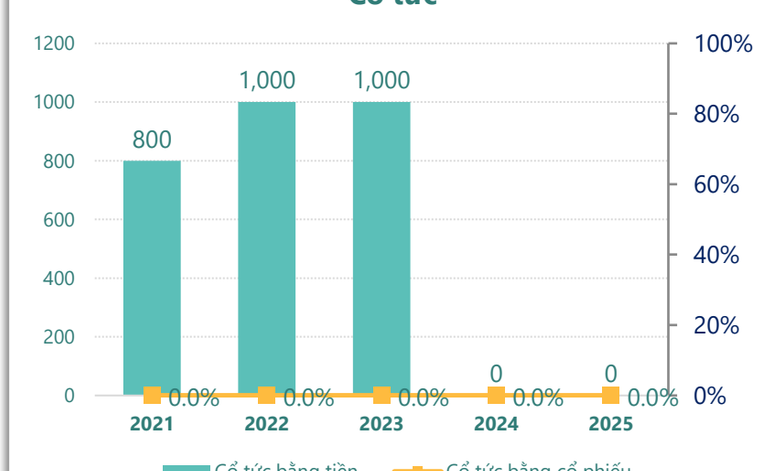
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

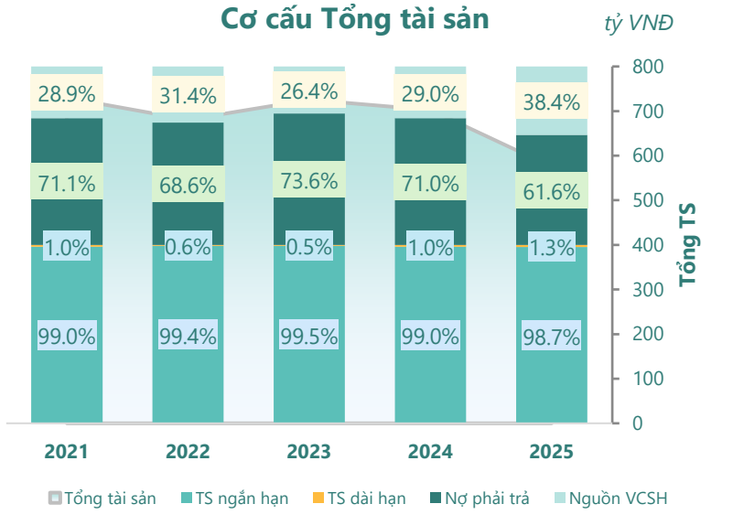
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

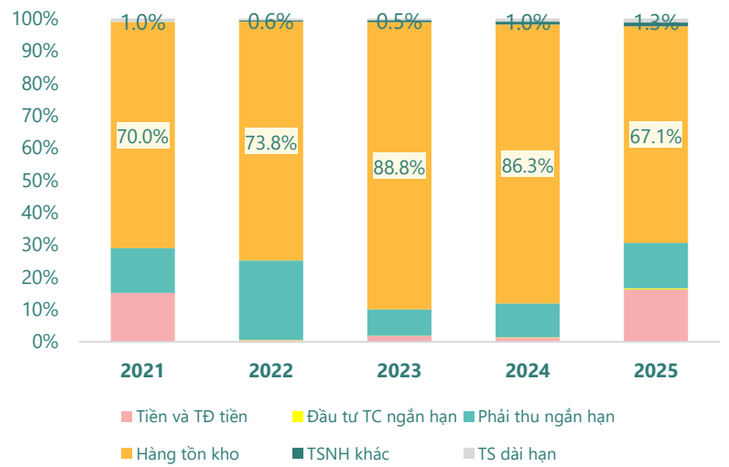
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



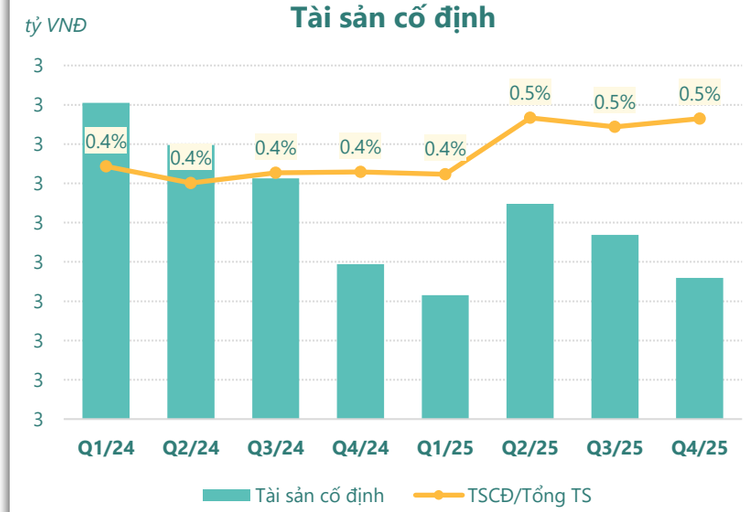
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



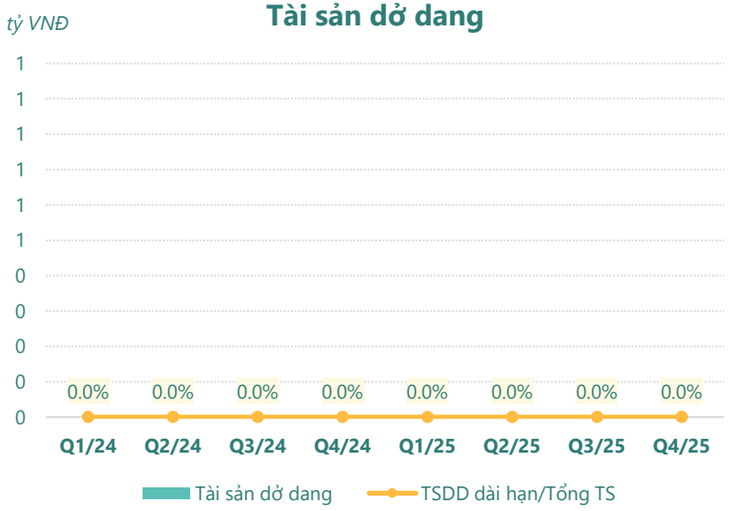
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



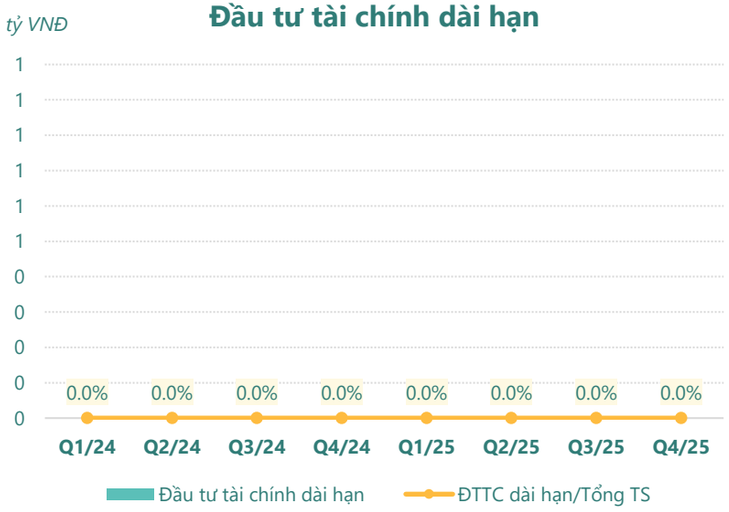
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



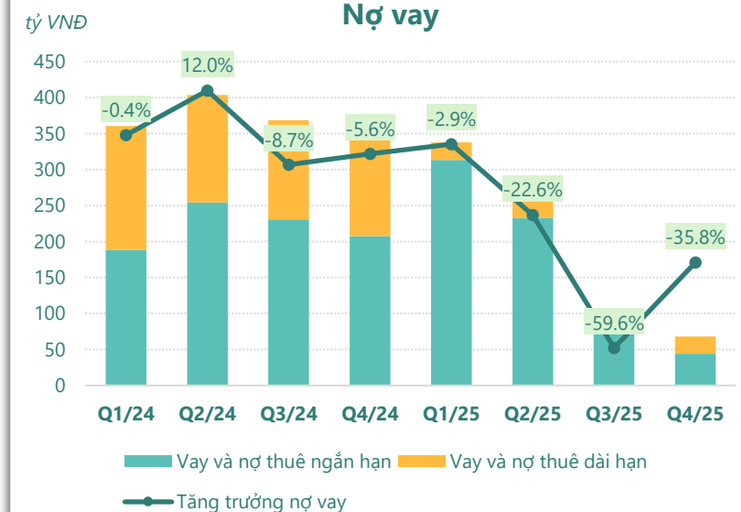
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

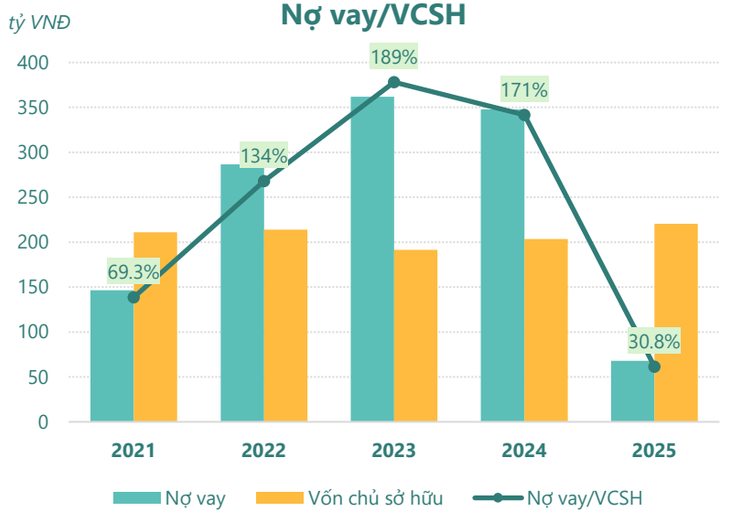
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

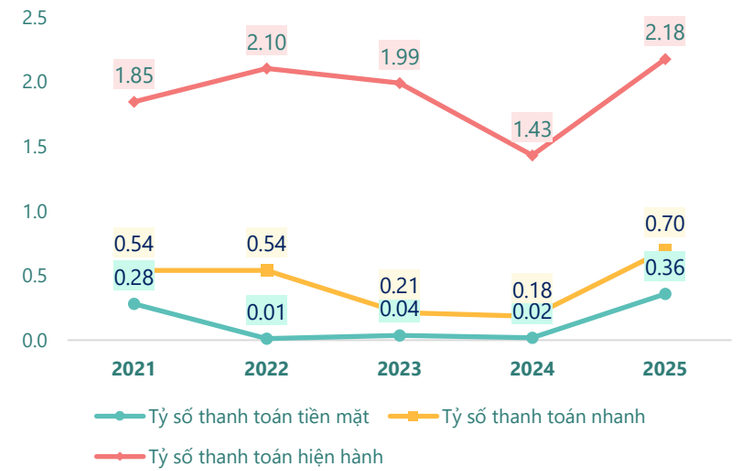
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



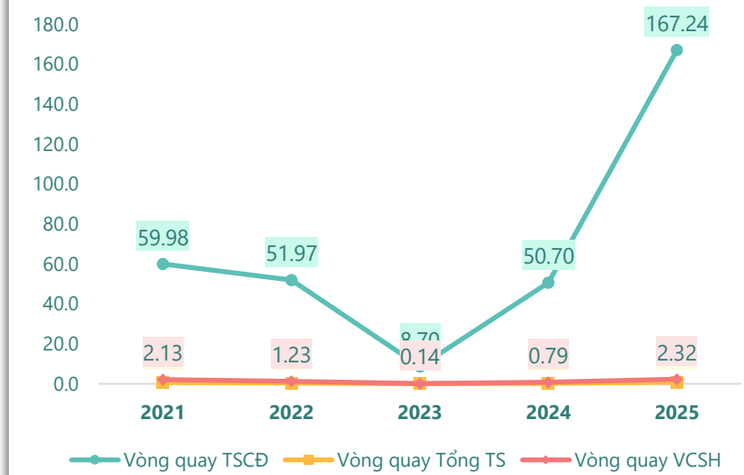
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



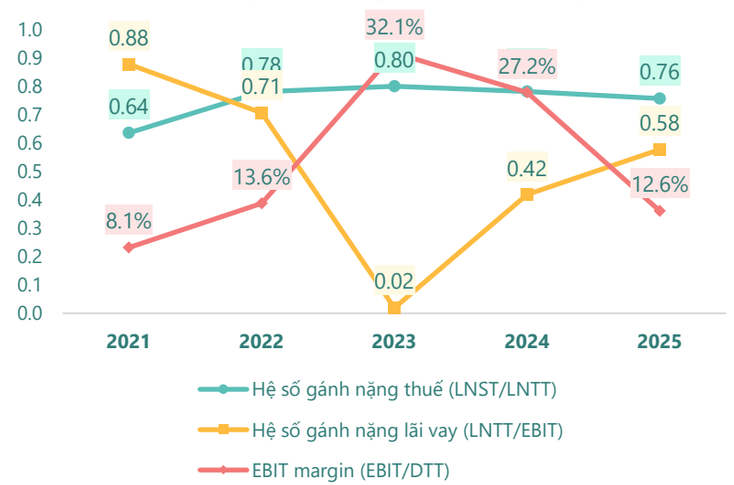
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



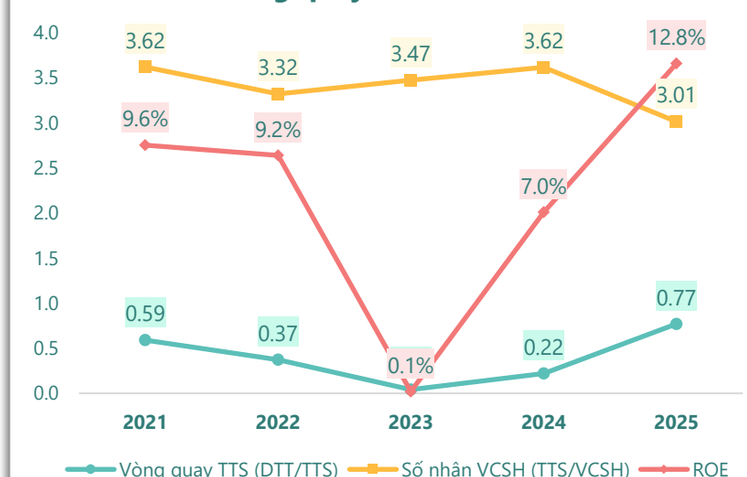
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



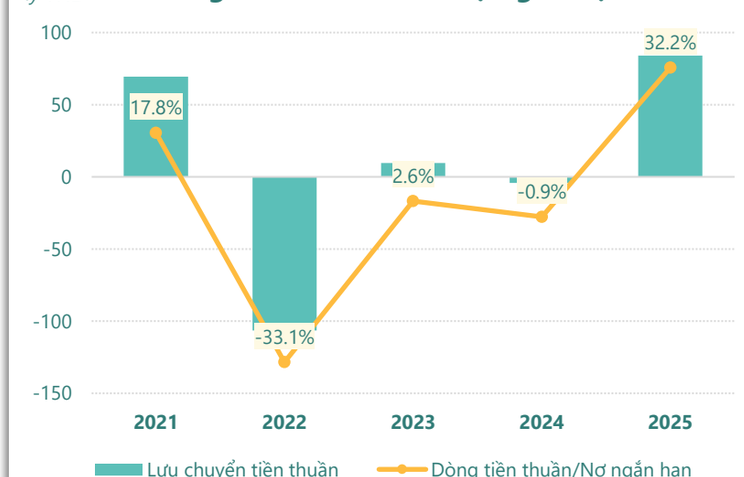
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9.93**	**-17.0**	**158%**	**491**	**156**	**215%**
Giá vốn hàng bán	5.42	-35.1	115%	316	70.1	350%
Lợi nhuận gộp	4.52	18.0	-74.9%	175	85.9	104%
Doanh thu HĐTC	0.29	0.00		0.32	0.01	2662%
Chi phí TC	1.92	5.82	-67.1%	42.3	24.7	70.9%
Chi phí lãi vay	1.92	5.82	-67.1%	26.2	24.7	6.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	-3.20	-1.87	-71.1%	40.1	12.4	222%
Chi phí QLDN	**3.88**	**7.96**	**-51.2%**	**58.6**	**29.5**	**98.5%**
LN thuần từ HĐKD	2.21	6.12	-63.9%	34.9	19.2	81.7%
Lợi nhuận khác	**0.69**	**0.29**	**138%**	**0.98**	**-1.42**	**169%**
LN trước thuế	2.90	6.42	-54.9%	35.8	17.8	102%
Lợi nhuận sau thuế	**1.89**	**5.09**	**-62.9%**	**27.1**	**13.9**	**95.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.89**	**5.09**	**-62.9%**	**27.1**	**13.9**	**95.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.2	20.2	10.1	101	261	7.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.23	-0.53	0	-0.55	-15.8	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.0	-20.7	-10.2	-91.0	-156	-37.8
Tiền đầu kỳ	70.2	10.3	9.29	9.16	18.5	108
Lưu chuyển tiền thuần	**-59.9**	**-1.04**	**-0.13**	**9.37**	**89.6**	**-14.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	9.29	9.16	18.5	108	93.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**575**	**703**	**-18.2%**
Tài sản ngắn hạn	568	696	-18.4%
Tiền và tương đương tiền	93.3	9.29	904%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.92	1.10	74.9%
Phải thu ngắn hạn	80.5	73.1	10.2%
Hàng tồn kho	385	606	-36.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.41	6.05	6.0%
Tài sản dài hạn	**7.22**	**7.03**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	0.0%
Tài sản cố định	2.93	2.95	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.84**	**0.63**	**33.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	354	499	-29.0%
Nợ ngắn hạn	**261**	**486**	**-46.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.9	334	-86.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	37.4	-2.8%
Nợ dài hạn	93.6	13.3	605%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.9	13.3	80.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**221**	**204**	**8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**221**	**204**	**8.3%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)